TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-PT
Ngày 27 - 8 - 2019
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Kim Anh

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đình Lực

Ông Phạm Trung Thực

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019. Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2019/HNGĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2019, về việc "Ly hôn". Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2019/HNGĐ- ST ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố H bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Bùi T, sinh năm 1974

Địa chỉ: khu phố X, phường L1, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Hiện trú tại: thôn C, xã T1, huyện P, tỉnh Hưng Yên

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982;

Địa chỉ: khu phố X, phường L1, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Hiện trú tại: khu phố A, phường A1, thành phố H, tỉnh Hưng Yên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Trần Anh H1, sinh ngày 22/12/2005
- Cháu Trần Thị Mỹ A2, sinh ngày 23/5/2009

Người đại diện hợp pháp cho cháu H1, cháu A2: Chị Nguyễn Thị L

- Công ty Cổ phần Đ

Địa chỉ: thôn C, xã T1, huyện P, tỉnh Hưng Yên

Đại diện theo pháp luật: ông Đinh Xuân T2 - Giám đốc công ty.

4. Người làm chứng: Anh Trần Bùi B, sinh năm 1968

Địa chỉ: thôn C, xã T1, huyện P, tỉnh Hưng Yên

5. Người kháng cáo: Bị đơn Chị Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn, anh Trần Bùi T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện P, tỉnh Hưng Yên vào năm 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, anh T nghi ngờ chị L có quan hệ không trong sáng với nhiều người đàn ông khác. Chính vì lý do này mà vợ chồng thường xuyên cãi nhau, chị L còn đưa người về nhà đánh anh T phải đi cấp cứu. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ ngày anh T bị đánh. Kể từ khi sống ly thân cả hai vợ chồng không có biện pháp gì để cải thiện mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hai bên gia đình xác định là chuyện tình cảm riêng nên không tham gia góp ý gì.

Anh T đã làm đơn ly hôn chị Nguyễn Thị L, TAND thành phố H đã thụ lý giải quyết, ngày 04/5/2017 đã quyết định bác đơn xin ly hôn của anh T để vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con chung.

Sau đó anh Trần Bùi T tiếp tục làm đơn xin ly hôn chị Lan. TAND thành phố Hưng Yên đã thụ lý vụ án số 70/TL-ST ngày 07/5/2018 về việc xin ly hôn của anh T với chị L và ngày 31/10/2018 đã quyết định đình chỉ giải quyết vụ án với lý do là người khởi kiện anh Trần Bùi T chưa đủ điều kiện để khởi kiện (chưa đủ 1 năm sau khi bị bác đơn khởi kiện).

Đến nay anh T xác định không còn tình cảm với chị L nên anh đề nghị giải quyết được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

Bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị thừa nhận việc kết hôn như anh T trình bày. Chị xác định vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T bỏ nhà đi ngoại tình với người phụ nữ khác, không còn quan tâm đến chị L và các con. Đến nay chị xác định tình cảm không còn, nhất trí ly hôn.

- **Về con chung**: Anh T và chị L đều khai vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Anh H1, sinh ngày 22/12/2005 và Trần Thị Mỹ A2, sinh ngày 23/5/2009. Cả hai cháu hiện đang ở cùng chị L. Khi ly hôn anh T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật và anh xuất trình bảng lương của anh thu nhập là 4.000.000đ/tháng.

Chị L có quan điểm xin được nuôi cả hai cháu. Chị L xuất trình bảng lương của chị thu nhập là 2.439.787đ/tháng.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L yêu cầu anh T phải đóng góp nuôi con chung như sau:

- Cấp dưỡng từ ngày 01/10/2013 cho tới khi xét xử sơ thẩm, phải cấp dưỡng 01 lần cho 02 cháu, mỗi tháng là 2.500.000/1 tháng (5.000.000đ/ tháng cho 2 cháu) vì thời gian này anh T không cấp dưỡng đồng nào cho chị để nuôi 02 cháu.

- Khi ly hôn xong phải cấp dưỡng một lần nuôi 02 cháu, mỗi cháu là 2.500.000đ/tháng (5.000.000đ/ tháng cho 2 cháu) cho tới khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, ruộng canh tác nông nghiệp: Anh Trần Bùi T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh xuất trình 01 hóa đơn giá trị gia tăng bán chiếc xe ô tô BKS 89A - 01579 mang tên công ty CP Đại Cát GROUP bán cho chị Nguyễn Thu H2 ở xã M, huyện Y, Hưng Yên với giá là 150.000.000đ.

Chị Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản: buộc anh T phải trả cho chị ½ số tiền chiếc xe ô tô BKS 89A - 01579 mang tên công ty CP Đại Cát GROUP là tài sản chung của vợ chồng, đã bán cho chị Nguyễn Thu H2. Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Trần Anh H1 và cháu Trần Thị Mỹ A2 trình bày: Việc bố mẹ các cháu mâu thuẫn với nhau về vấn đề gì các cháu không biết. Các cháu chỉ biết bố mẹ các cháu không ở với nhau từ năm 2013 cho tới nay. Hiện các cháu đang ở với mẹ, nếu bố cháu xin ly hôn mẹ thì các cháu xin được tiếp tục ở với mẹ.

Đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần Đ: ông Đình Xuân T2 trình bày là ông vào làm tại công ty từ năm 2014 thì chiếc xe ô tô BKS 89A - 01579 đăng ký mang tên công ty cổ phần Đ về mặt pháp lý đây là tài sản của công ty và công ty đã bán cho chị Nguyễn Thu H2 với giá là 150.000.000đ, số tiền này đã nhập vào quỹ của công ty để xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng và kê khai thuế, có hợp đồng mua bán giữa công ty với chị H2 và có hóa đơn thuế giá trị gia tăng (Ông T2 đã xuất trình có trong hồ sơ vụ án)

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2019/HNGĐ-ST ngày 08/5/2019 Toà án nhân dân thành phố H, đã quyết định:

Áp dụng: Điều 51, điều 55, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 - Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 273 của BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức án lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1**. Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Trần Bùi T và chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Giao hai cháu Trần Anh H1, sinh ngày 22/12/2005 và cháu Trần Thị Mỹ A2, sinh ngày 23/5/2009 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc cho tới khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được.

Sau khi ly hôn anh T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Buộc anh Trần Bùi T phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho chị L mỗi tháng, mỗi cháu là 1.000.000/1 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, cho tới khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật và chị L có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp nếu anh Trần Bùi T không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung nêu trên, thì sẽ phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành.

Không chấp nhận yêu cầu của chị L buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu A2 và cháu H1 trước khi ly hôn từ thời điểm ngày 01/10/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức cấp dưỡng 2.500.000đ/1 cháu/1 tháng con chung cho chị L.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của chị L, buộc anh Trần Bùi T phải trả cho chị 352.500.000đ tiền bán chiếc xe ô tô BKS 89A - 01579 đăng ký tên công ty cổ phần Đ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/5/2019, chị Nguyễn Thị L kháng cáo những vấn đề sau:

Buộc anh T phải đóng góp nuôi con chung từ ngày 01/10/2013 đến năm các cháu đủ 18 tuổi, mỗi tháng là 5.000.000/tháng/2 cháu và anh T phải trả một lần.

Phân chia tài sản chung là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 89A-01579 mà anh T đã bán với giá 705.000.000đ

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị L thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa buộc anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Cấp dưỡng cho con từ khi hai vợ chồng sống ly thân năm 2013. Đối với xe ô tô, nếu tại phiên tòa anh T có ý kiến chị sẽ rút kháng cáo về vấn đề này.

Anh T không nhất trí nội dung kháng cáo của chị L, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm vì xe ô tô là của Công ty. Khi sống ly thân anh vẫn thường xuyên quan tâm đến con chung nên anh không nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung khi hai anh chị ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, các đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã được tống đạt giấy triệu tập hợp lệ và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt, đề nghị xét xử vụ án vắng mặt theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ của vụ án có trong hồ sơ, phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh Trần Bùi T xin ly hôn với chị Nguyễn Thị L có địa chỉ tại phường L1, thành phố H. Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Anh Trần Bùi T và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh Trần Bùi T có đơn xin ly hôn, chị L nhất trí ly hôn. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H đã giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản. Anh T không kháng cáo bản án sơ thẩm. Chị L kháng cáo về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản nên phần quan hệ hôn nhân Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[3]. Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị L:

[3.1]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T và chị L đều xác định hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2013, 02 con ở với chị L. Nay ly hôn chị L yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị từ khi hai vợ chồng ly thân. Xét thấy, trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt nam không có quy định cấp dưỡng nuôi con trong thời gian vợ chồng sống ly thân. Vì trong thời gian này do chưa ly hôn nên trách nhiệm nuôi con là của chung cả vợ chồng, anh T không chấp nhận cấp dưỡng nuôi con khi hai anh chị sống ly thân vì anh cho rằng trong thời gian sống ly thân anh vẫn chăm lo cho các con, nên Hội đồng xét xử không thể can thiệp buộc anh T cấp dưỡng nuôi con cho chị L được.

[3.2]. Về tài sản chung: Chị L kháng cáo chia tài sản chung của vợ chồng là chiếc xe ô tô BKS 89A-01579 trị giá là 705.000.000 đồng. Xét thấy, xe ô tô TOYOTA Atit màu vàng BKS 89A-01579 đăng ký mang tên công ty cổ phần Đ, chiếc xe này công ty đã bán cho chị Nguyễn Thị H2 150.000.000đ và có hóa đơn giá trị gia tăng số 0000041 của công ty cổ phần Đ, chị H2 đã ký vào chỗ người mua. Như vậy chiếc xe BKS 89A-01579 thuộc tài sản của công ty. Công ty cổ phần Đ người đại diện theo pháp luật là ông Đinh Xuân T2 và những cổ đông sáng lập gồm có: Ông Trần Doãn H3, ông Trần Bùi B, ông Trần Quý Th, ông Trần Đoàn B1, ông Lê Văn D như vậy cả anh T và chị L đều không phải là thành viên công ty nên không có quyền đề nghị chia tài sản của công ty.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng kháng cáo của chị L không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị L vì không có căn cứ.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm Hôn nhân và gia đình số 06/2019/HNGĐ-ST ngày 08/5/2019 của Toà án nhân dân thành phố H như sau:

Áp dụng: Điều 51, điều 55, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức án lệ phí Tòa án.

Xử:

1**. Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Trần Bùi T và chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Giao hai cháu Trần Anh H1, sinh ngày 22/12/2005 và cháu Trần Thị Mỹ A2, sinh ngày 23/5/2009 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc cho tới khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được.

Sau khi ly hôn anh T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Buộc anh Trần Bùi T phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu Trần Anh H1 và Cháu Trần Thị Mỹ A2 cho chị L mỗi cháu là 1.000.000/1 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, cho tới khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật và chị L có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp nếu anh Trần Bùi T không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung nêu trên, thì sẽ phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành.

4. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của chị L về chia tài sản chung là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 89A - 01579.

5. Về án phí:

- Anh Trần Bùi T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2015/0000226 ngày 05/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H. Anh T còn phải nộp 300.000đ tiền án phí.

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo biên lai thu số AA/2015/0000390 ngày 30/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H. Trả lại chị Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí là 8.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2015/0000253 ngày 27/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND TP H;
- Chi cục THADS TP H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, THC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Kim Anh